TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/DS-PT.
Ngày: 08/5/2019
V/v: Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà:* Bà Hoàng Thị Minh Khánh
- *Các Thẩm phán :* Ông Ma Ngọc Trung
  Bà Phạm Ngọc Hà
- ***Thư ký phiên toà***: Ông Lê Hồng Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:*** Bà Đậu Thị Tuyết Hảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 và 08/5/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử phúc thẩm công K vụ án Dân sự thụ lý số: 20/2019/TL DS - PT ngày 26 tháng 02 năm 2019, về việc "Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố TQ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2019/QĐXX -DSPT, ngày 15/3/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2019/QĐ-PT ngày 12/4/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án) và Ông Phạm Đăng K, sinh năm 1950 (có mặt).

Người được Bà S ủy quyền: Ông Phạm Đăng K.

Cùng địa chỉ: Thôn số 6, Xã V, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị K sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (đều có mặt).

* *Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1960.
2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966.
3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Thôn số 6, Xã V, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

4. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L - Chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Xuân N - Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường.

(Đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, Ông Phạm Đăng K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời K, trong quá trình giải quyết vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay bà Nguyễn Thị S trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất do bà mua của Cụ Trần Văn K từ năm 1988 với giá 200.000đồng (*hai trăm nghìn đồng*), khi mua có viết giấy tờ được UBND Xã V xác nhận. Khi mua đất thì trả 70.000 đồng là tiền mặt do bán trâu có được, số tiền còn lại trả dần bằng thóc, lúa. Lúc đó anh Nguyễn Văn G là con cả đi công nhân không ở nhà, bà là lớn nhất nên phải làm việc để lo cho cả gia đình gồm mẹ đẻ và 3 người em là Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị K, cụ Trần Thị T(mẹ đẻ) không được thật tính,không được hoạt bát, chỉ loanh quanh ở nhà cơm nước cho các con. Do vậy, bà là người quán xuyến kinh tế gia đình, lo toan mọi việc trong nhà. Khi các em chưa lập gia đình thì ruộng làm chung, đến năm 1997 cụ T cho đất và bà làm nhà tách ra ở riêng, cụ T ở với vợ chồng cậu H.

Năm 1989 bà có cho bà Nguyễn Thị M là em gái ruột một phần diện tích đất trên, phần còn lại năm 1992 cho vợ chồng bà K ông T mượn ở nhờ. Ngày 17/8/1996 bà K và bà M được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) cụ thể: Bà Nguyễn Thị K được quyền sử dụng 1.450 m^2 đất tại thửa số 146, tờ bản đồ số 10 tại thôn số 6, Xã V, thành phố T, GCNQSD đất số H615582 cấp ngày 17/8/1996 đứng tên bà Nguyễn Thị K. Bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng 1.695 m^2 đất tại thửa số 145, tờ bản đồ số 10 tại thôn số 6, Xã V, thành phố T, GCNQSD đất số H647973 cấp ngày 17/8/1996 đứng tên bà Nguyễn Thị M.

Năm 2011 và năm 2012 bà K và bà M được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp đổi lại GCNQSD đất cụ thể: Bà K được quyền sử dụng diện tích 1.729,1 m^2 đất, thửa số 10, tờ bản đồ 48 tại thôn số 6, Xã V, GCNQSD đất số BI 661238 cấp ngày 13/8/2012 đứng tên hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K. Bà M được quyền sử dụng diện tích 1.671,4 m^2 đất, thửa số 24, tờ bản đồ 49 tại thôn số 6, Xã V, GCNQSD đất số BĐ 837516, cấp ngày 26/12/2011 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị M và ông Đặng Văn X.

Ngày 19/8/2011 bà kết hôn với Ông Phạm Đăng K, có đăng ký kết hôn tại UBND Xã V, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Ngày 20/02/2013 bà có đơn đề nghị gửi thôn số 6 và UBND Xã V về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị K, ông Trần Văn T.

Ngày 05/4/2013 UBND Xã V tiến hành hòa giải và 2 bên đã thống nhất giải quyết theo hướng Bà S nhất trí lấy một phần diện tích đất là 285,4 m^2 phía sau giáp đất

nhà ông Đỗ Đức T 6m, phía trước giáp đường bê tông 10,6m,trong đó có 50 m^2 đất ở (*phần đất có chiều dài giáp đất nhà bà M*).

Vì ông T, bà K không thực hiện theo yêu cầu của bà nên bà và ông K không nhất trí thỏa thuận trên và bà đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân thành phố T đề nghị giải quyết, ngày 4/6/2013 UBND thành phố chuyển đơn của vợ chồng bà về UBND Xã V hòa giải lại, ông bà không nhất trí nội dung hòa giải của UBND Xã V và làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố TQ giải quyết. Nay bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông T, bà K phải trả lại đất cho bà và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp cho bà K, ông T.

Tại phiên tòa nguyên đơn Ông Phạm Đăng K trình bầy: Nguồn gốc diện tích đất là do bà Nguyễn Thị S mua của cụ Trần Văn K vào năm 1988, khi mua bán có viết giấy tờ. Sau đó Bà S chia đôi diện tích đất trên và cho bà Nguyễn Thị M ở một phần đất phía bên trong đường vào bãi tha ma, phần còn lại cho bà Nguyễn Thị K mượn. Năm 1996 bà K lợi dụng trình độ của Bà S thấp kém thiếu hiểu biết, bà K đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mảnh đất mà Bà S cho bà K mượn, mang tên bà K, năm 2012 bà K làm thủ tục cấp đổi lại GCNQSD đất mang tên ông Trần Văn T bà Nguyễn Thị K. Năm 2013, sau khi được biết ông T bà K đã được cấp GCNQSD đất ông có đơn gửi đến trưởng thôn số 6, Xã V đề nghị giải quyết cho vợ chồng ông. Thôn và xã đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết tuyên hủy GCNQSD đất số BI 661238 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 13/8/2012 đứng tên hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K đối với mảnh đất Bà S cho vợ chồng bà K mượn vì Bà S có giấy tờ mua bán đất với cụ K, còn ông T bà K không có giấy tờ gì; Yêu cầu bà K và ông T trả lại cho vợ chồng ông mảnh đất trên có diện tích là 1.729,1m^2, địa chỉ đất tại thôn số 6, Xã V, thành phố T, đây là một phần diện tích đất Bà S mua của cụ K vào năm 1988, năm 1992 cho bà K và ông T mượn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị K ông Trần Văn T trình bầy:

Đầu năm 1993 ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K kết hôn với nhau, hai vợ chồng ra ở riêng thì mẹ đẻ bà K tên là Trần Thị T cho một mảnh đất tại thôn số 6, Xã V, thành phố T để hai ông bà ở. Khi mẹ cho đất thì không có giấy tờ gì mà mẹ con chỉ nói bằng miệng và các anh chị em trong gia đình đều biết. Năm 1993 ông bà làm thủ tục và đến năm 1996 được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất đứng tên bà Nguyễn Thị K - chủ hộ. Năm 2012, thực hiện chính sách của nhà nước ông bà đã làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp đổi lại GCNQSD đất đứng tên hai vợ chồng là Nguyễn Thị K và Trần Văn T.

Nguồn gốc diện tích đất là do gia đình bà K mua lại của cụ Trần Văn K vào năm 1988, nguồn tiền mua đất là do bán trâu và thóc, lúa do anh chị em trong gia đình cùng góp công sức làm mà có, khi đó Bà S là con gái lớn trong nhà nên anh chị em đồng ý ủy quyền cho Bà S đứng tên làm thủ tục mua bán đất. Năm 1992 ông bà kết hôn và được mẹ cùng các anh chị em trong gia đình đồng ý cho ông bà sử dụng một phần diện tích đất trên, phần còn lại trước đó gia đình cũng đã cắt chia cho bà Nguyễn Thị M sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K Bà S yêu cầu ông bà trả lại diện tích đất trên thì ông bà không nhất trí, đất đó là của mẹ cho ông bà chứ không phải đất của Bà S.

Tuy nhiên, do nguồn gốc đất là của gia đình có công sức đóng góp của các anh chị em trong nhà nên ông bà nhất trí tự nguyện cắt cho cá nhân bà Nguyễn Thị S 01 phần diện tích đất để ở có chiều ngang 10m bám mặt đường bê tông, chiều sâu hết đất, phần đất giáp đất nhà bà Nguyễn Thị M, trong đó có 50 m^2 đất ở.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn G trình bày: Về nguồn gốc mảnh đất đang có tranh chấp là do cụ Trần Thị T - mẹ đẻ ông mua của cụ Trần Văn K từ năm 1988 với giá 200.000đồng. Việc cụ T mua đất của cụ K mọi người và anh chị em ruột trong gia đình đều biết, khi mua đất có viết giấy tờ và được UBND Xã V xác nhận. Khi mua đất thì trả 70.000đồng là tiền mặt, số tiền còn lại trả dần bằng thóc. Sau đó, anh chị em trong gia đình xây dựng gia đình ra ở riêng, mẹ ông đã cắt chia đất cho các con để ở, người được ít, người được nhiều và không có tranh chấp gì. Diện tích đất mẹ cho ông là do bố mẹ ông khai phá, còn diện tích đất mua của cụ K cũng ở sát cạnh đó thì được mẹ chia cho bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị K. Sau khi được chia đất thì ông, bà M và bà K đã đi làm thủ tục và đã được cấp GCNQSD đất. Còn Bà S cũng đã được cán bộ địa chính Xã V đo đạc nhưng chưa được cấp GCNQSD đất. Nay Bà S khởi kiện yêu cầu bà K ông T trả lại đất cho Bà S thì ông không nhất trí vì đất đó là của mẹ ông để lại và đã chia cho bà K được quyền sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông G khai: Năm 1981 ông đi bộ đội đến năm 1983 ông được ra quân nhưng ở lại Xí nghiệp vận chuyển thủy tại huyện HY, tỉnh Tuyên Quang sống và làm việc, năm 1987 xí nghiệp giải thể ông về quê và được mẹ cắt cho một mảnh đất làm nhà ở riêng tại thôn số 6, Xã V. Khi mua bán đất với cụ K là ông đang ở riêng, ông chỉ biết có việc mua bán đất của cụ K và biết Bà S làm thủ tục mua bán, còn việc mua bán cụ thể như thế nào, tiền mua đất do đâu mà có thì ông không biết. Mẹ ông đã cắt đất chia cho các con dù nhiều hay ít thì ai cũng có phần, diện tích đất trên đã được chia cho bà K ông T sử dụng nên ông không có ý kiến gì.

- Ông Nguyễn Văn H trình bày: Về nguồn gốc đất mà Bà S tranh chấp với bà K là do mẹ ông mua của cụ Trần Văn K vào năm 1988. Nguồn tiền mua đất do bán trâu và trả dần bằng thóc, lúa do các chị em ông cùng nhau làm lụng mà có. Khi mẹ ông mua đất chỉ có anh G là đi làm và ở trên huyện HY, tỉnh Tuyên Quang, còn các chị em ruột chưa ai xây dựng gia đình vẫn ở với mẹ đẻ. Ông là người ở chung với mẹ đẻ đến khi mẹ mất, hiện nay ông vẫn đang ở trên căn nhà trước đấy mẹ và các chị em ông đã ở. Sau khi các anh chị em ruột xây dựng gia đình mẹ ông đã chia cho mỗi người một mảnh đất, khi mẹ ông cho đất chỉ nói miệng với nhau không có giấy tờ gì. Mảnh đất mua của cụ K được chia cho bà K và bà M mỗi người một phần. Còn Bà S, ông G được mẹ chia cho phần đất khác do bố mẹ khai phá. Nay Bà S khởi kiện đòi bà K trả lại diện tích đất mà bà K đã được mẹ cắt cho và đã được cấp giấy CNQSDĐ đất thì ông không nhất trí, vì đất đó là của mẹ ông chia cho các con, còn việc Bà S có giấy mua bán đất giữa Bà S với ông Trần Văn K là vì khi đó Bà S là người lớn tuổi nhất trong gia đình, mẹ đẻ ông không biết chữ nên để cho Bà S đứng ra làm giấy mua bán với cụ K, đấy không phải là đất của Bà S. Còn việc Bà S khởi kiện yêu cầu ông T bà K trả lại diện tích đất trên ông không nhất trí, diện tích đất đó đã chia cho vợ chồng ông T bà K, việc ông T bà K sử dụng và cắt chia đất cho ai là tuỳ họ, ông không có ý kiến gì.

- *Bà Nguyễn Thị M khai trong hồ sơ thể hiện:* Năm 1988 gia đình bà có mua của cụ Trần Văn K một mảnh đất và ngôi nhà gỗ 3 gian với giá 200.000đồng. lúc mua bán gia đình bà khó khăn bố mất sớm, một anh đi công nhân, một anh thì hi sinh, còn lại mẹ và 4 anh chị em bà. Các anh chị em bà làm lụng vất vả không có tiền dư, để mua được đất gia đình phải bán 01 con trâu được 70.000 đồng trả cho cụ K, số tiền còn lại gia đình trả dần bằng lúa. Khi làm thủ tục do mẹ không biết chữ, Bà S là lớn tuổi nhất nên anh chị em giao cho Bà S đại diện gia đình đứng lên làm thủ tục mua bán với cụ K. Năm 1989 bà xây dựng gia đình, năm 1990 gia đình chia cho bà ½ mảnh đất mua của cụ K. Năm 1992 bà K xây dựng gia đình và được gia đình chia cho phần đất còn lại. Sau khi được chia đất bà và bà K đã làm nhà ở và sử dụng, canh tác từ đó đến nay. Năm 1993 bà và bà K đã kê khai làm thủ tục và năm 1996 được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ đất. Năm 2011 theo chính sách của nhà nước về việc cấp đổi lại GCNQSDĐ đất bà đã làm thủ tục và được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp đổi lại GCNQSDĐ đất. Bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông K Bà S vì diện tích đất đó là của gia đình bà đã cắt chia cho bà K, không phải đất của Bà S. Việc Bà S khởi kiện đòi lại đất của ông T bà K thì bà không nhất trí.

- *Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T trình bày:*

Theo hồ sơ cấp đất và các tài liệu do UBND thành phố lưu trữ thể hiện gia đình bà Nguyễn Thị K đã được UBND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang cấp GCNQSDĐ đối với 2.540 m^2 đất tại thôn số 6, Xã V. Trong đó có 400 m^2 đất ở nông thôn, 1.050 m^2 đất vườn tại thửa số 146, tờ bản đồ số 10 và 1.090 m^2 đất lúa. Giấy CNQSDĐ số H615582, cấp ngày 17/8/1996 đứng tên bà Nguyễn Thị K. Giấy chứng nhận này đã bị thu hồi một phần do cấp đổi lại GCNQSDĐ đối với diện tích đất ở, đất vườn theo hồ sơ số 02515.12.000878.CG.

Năm 2012 Ủy ban nhân dân thành phố T nhận được hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đất số 02515.12.000878.CG của hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K đối với diện tích 1.729,1 m^2đất tại thửa số 10, tờ bản đồ 48 tại thôn số 6, Xã V. Căn cứ Luật đất đai và các văn bản, nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai, ngày 13/8/2012 Ủy ban nhân dân thành phố T đã cấp GCNQSDĐ đất số BI 661238 cho hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K. Qua đó hộ ông T bà K được quyền sử dụng 1.729,1 m^2 đất, thửa số 10, tờ bản đồ 48 tại thôn số 6, Xã V, nguồn gốc đất được nhà nước công nhận QSDĐ có thu tiền đối với đất ở và không thu tiền đối với đất vườn. Giấy được cấp lại theo thủ tục cấp đổi lại GCNQSDĐ đã cấp, UBND thành phố đã làm thủ tục theo đúng quy định của Luật đất đai tại thời điểm cấp giấy. Do vậy, quan điểm của Ủy ban nhân dân thành phố T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S về việc đề nghị Tòa án nhân dân thành phố TQ tuyên hủy GCNQSDĐ số BI 661238 cấp ngày 13/8/2012 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố TQ xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ và đưa ra xét xử. Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 về việc "Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất" quyết định:

Áp dụng: Điều 26, 35, 147, 228, 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 100, 106, 166, 170, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 50, 105, 107, 135, 136 của

Luật đất đai năm 2003; Điều 164, 165, 167 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S đối với ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K về việc đòi lại quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 48 tại thôn số 6, Xã V, thành phố T (Trừ phần diện tích đất ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K tự nguyện cắt cho bà Nguyễn Thị S).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S về việc đề nghị hủy GCNQSD đất số BI 661238 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 13/8/2012 đứng tên hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K.

3. Bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng 343,4 m^2 đất, trong đó có 50 m^2 đất ở nông thôn và 293,4m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn số 6, Xã V, thành phố T. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 2 là 2, 3, 4, 5, 2 (có sơ đồ kèm theo bản án).

Bà S có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước (nếu có) về quyền sử dụng đất đối với phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông T và bà K có nghĩa vụ dỡ bỏ toàn bộ cây mía trên phần đất đã giao cho Bà S được quyền sử dụng.

- Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K được quyền sử dụng 1.322.4 m^2 đất trong đó có 350 m^2 đất ở nông thôn và 972,4 m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn số 6, Xã V. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 1 là 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9,1 (có sơ đồ kèm theo bản án).

Ông T và bà K có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước (nếu có) về quyền sử dụng đất đối với phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí và quyền kháng cáo:

Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S phải chịu 6.193.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 002774 ngày 12/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TQ. Ông K và Bà S còn phải nộp 5.443.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K phải chịu 1.065.100 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Ngày 27/8/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và ông Trần Đăng K có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án số 51/2018/DS-ST ngày 16/8/2018. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy GCNQSDĐ của bị đơn, yêu cầu phía bị đơn trả lại toàn bộ tài sản là đất cho gia đình ông K, Bà S.

Tại phiên tòa Bà S và ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Toà:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và Ông Phạm Đăng K là hợp lệ, trong hạn luật định. Những nội dung nêu trong đơn kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 của Toà án nhân dân thành phố TQ.

Xét nội dung kháng cáo:

- Về nguồn gốc diện tích đất và yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Năm 1988 khi mua đất của cụ K, Bà S đang ở chung với gia đình gồm mẹ Trần Thị Tvà các em Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M. Bà S xác định lúc đó các em chưa lập gia đình vẫn ở chung. Các đương sự đều K tiền mua đất do bán 01 con trâu được 70.000 đ, số tiền còn lại trả dần bằng thóc. Khi đó các anh chị em ở chung, làm chung nên xác định đây là tài sản chung của gia đình, có công sức đóng góp của các thành viên.

Năm 1990 gia đình cho bà Nguyễn Thị M một nửa diện tích đất mua của cụ K, còn một nửa giao cho bà Nguyễn Thị K sử dụng năm 1992. Năm 1993, Bà S không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên theo chính sách của nhà nước. Bà K, bà M đã làm thủ tục kê khai theo đúng quy định. Khi đó Bà S còn ở chung với gia đình gồm mẹ đẻ và các em, khi gia đình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ Bà S cũng không có ý kiến gì. Như vậy, xác định đây không phải là tài sản riêng của Bà S và ông K. Bà S cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bà cho bà K mượn đất. Nên yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và ông Phạm Văn K là không có căn cứ.

- Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận đất của nguyên đơn: Ủy ban nhân dân thành phố T xác nhận trình tự, thủ tục cấp đối với GCNQSD đất số BI 661238 cấp ngày 13/8/2012 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K là đúng theo quy định của luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông K Bà S hủy giấy GCNQSD đất do Uỷ ban thành phố cấp cho hộ ông T và bà K.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và Ông Phạm Đăng K. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 của Toà án nhân dân thành phố TQ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy GCNQSDĐ của bị đơn, yêu cầu phía bị đơn trả lại toàn bộ tài sản là đất cho gia đình ông K, Bà S.

- Về nguồn gốc diện tích đất và yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đơn khởi kiện, lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa Bà S khai: năm 1988, khi mua đất của cụ K thì Bà S đang ở chung với gia đình gồm mẹ bà là cụ Trần Thị T và các em H, M, K. Tiền mua đất do bán 01 con trâu của gia đình được 70.000 đồng trả cho cụ K, số tiền còn lại trả dần bằng thóc lúa. Khi đó các em chưa lập gia đình nên vẫn ở chung, làm ruộng chung. Ngoài ra Bà S còn K khi đó cụ T không được thật tính, hoạt bát, chỉ ở nhà cơm nước cho con, mọi việc trong nhà đều do Bà S quán xuyến, quyết định (Biên bản làm việc ngày 14/7/2014).

Các ông bà Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M đều khai: Khi gia đình mua đất, do cụ T không biết chữ, anh G thoát ly đi công nhân không có ở nhà, Bà Slà con lớn trong gia đình nên đã thống nhất để Bà S đứng tên trong Giấy tờ mua bán. Trâu và thóc đều là tài sản trong gia đình do các ông bà góp công sức cùng chăn nuôi, trồng trọt mà có. Không phải của cá nhân Bà S.

Người làm chứng ông Bùi Quang T- Nguyên trưởng thôn số 6 (Bút lục 135) trình bày: Nhà bà T mua lại đất của cụ K là sự thật, do bà T không biết chữ nên Bà S là lớn nhất đang ở chung đứng ra đại diện gia đình để giao dịch chứ không phải mua riêng cho Bà S, nên mảnh đất trên đã nhập vào khối tài sản chung để chia cho hai người là bà M và bà K.

Ông Đỗ Đức T (Bút lục 133): Năm 1988 gia đình bà T mua một thửa đất của ông K liền kề với thổ đất của gia đình cụ T, lúc đó các thành viên trong gia đình còn đang ở chung. Do cụ T không biết chữ, Bà S là con cả trong nhà đứng tên trong Giấy tờ mua bán. Tiền mua bán đất là tiền chung của gia đình không phải của cá nhân Bà S.

Lời khai ông Triệu Văn N (Bút lục 134) thể hiện thời gian ông làm trưởng thôn có được gia đình cụ Trần Thị T nhờ làm chứng cho việc gia đình đồng ý cắt chia cho Bà S 1 phần diện tích đất mà bà K ông T đang sử dụng. Thực tế diện tích đất trên là của gia đình bà K, đã đóng thuế đầy đủ, ngày 11/4/2012 ông N có được ký xác định ranh giới hiện trạng sử dụng đất để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà K.

Bà S cho rằng diện tích đất trên là của bà mua của cụ K, tuy nhiên vào năm 1993 khi cả thôn thực hiện chính sách của nhà nước về việc kê K cấp GCNQSDĐ thì Bà S không kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất trên. Bà K, bà M được gia đình chia đất đã kê khai làm thủ tục theo đúng quy định. Khi đó Bà S còn ở chung với gia đình gồm mẹ đẻ và các em, khi gia đình làm thủ tục cấp GCNQSDĐ Bà S không có ý kiến gì. Điều đó thể hiện Bà S thừa nhận diện tích đất đó là của gia đình chia cho bà K và bà M. Bà S cho rằng bà cho bà K mượn đất nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng M. Bà K cho rằng đất của gia đình chia cho vợ chồng bà và đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng là GCNQSDĐ do cấp có thẩm quyền cấp.

Như vậy, năm 1988 khi mua đất của cụ K, Bà S đang ở chung với gia đình gồm mẹ đẻ cụ Trần Thị T và 3 em là Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị M (đều đã trưởng thành). Bà S cũng đã xác định khi đó các em chưa lập gia đình và làm ruộng chung trong gia đình. Các đương sự đều khai tiền mua đất do bán trâu có được 70.000đồng, số tiền còn lại là do trả dần bằng thóc. Khi đó các anh chị em trong gia đình đều ở chung 1 nhà, làm chung ruộng, ăn chung mâm, cùng chăn trâu, cấy lúa nên xác định đây là tài sản chung của gia đình, có công sức đóng góp của các thành viên

trong gia đình do cụ Trần Thị T là chủ hộ và các con là thành viên trong gia đình. Cụ Trần Thị T mua của cụ Trần Văn K và thống nhất để bà Nguyễn Thị S đứng tên trong giấy tờ mua bán đất. Đây không phải là tài sản riêng của Bà S nên Bà S và ông K không có quyền đòi lại.

- Về yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của nguyên đơn:

Năm 1992 bà K, ông T được gia đình cụ Trần Thị T cắt cho mảnh đất để ở, năm 1993 ông bà đã kê khai đăng ký cấp GCNQSDĐ. Năm 1996 ông bà được UBND huyện Y cấp GCNQSD đất số H615582 cấp ngày 17/8/1996, ông bà sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì. Năm 2012 ông bà làm thủ tục cấp đổi GCNQSD đất và ngày 13/8/2012 đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp đổi GCNQSD đất số BI 661238 cấp ngày 13/8/2012 mang tên ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K. Khi làm thủ tục có chữ ký xác nhận của các hộ giáp ranh là bà Nguyễn Thị M, ông Đỗ Đức T. Lời khai trong hồ sơ ông T và bà M đều xác định là đất của gia đình cụ T chia cho bà K, ông T được quyền sử dụng.

Người làm chứng ông Bùi Quang T- Nguyên trưởng thôn số 6 xác nhận: Năm 1996 ông được làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho 2 hộ gia đình trên, việc làm thủ tục công khai minh bạch, gia đình H toàn nhất trí cho bà M, bà K đất và làm thủ tục cấp GCNQSD đất, đồng thời gia đình còn tự chia đất ruộng cho 2 bà để canh tác. Lời khai của bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn G có trong hồ sơ và lời khai của ông Nguyễn Văn H tại phiên tòa đều thừa nhận diện tích đất trên là của gia đình chia cho ông T bà K được quyền sử dụng. Do vậy, việc cấp GCNQSD đất năm 1996 là có căn cứ.

Lời khai ông Triệu Văn N thể hiện thời gian ông làm trưởng thôn có được gia đình cụ Trần Thị T nhờ làm chứng cho việc gia đình đồng ý cắt chia cho Bà S 1 phần diện tích đất mà bà K ông T đang sử dụng. Thực tế diện tích đất trên là của gia đình bà K, đã đóng thuế đầy đủ, ngày 11/4/2012 ông N có được ký xác định ranh giới hiện trạng sử dụng đất để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà K.

Theo văn bản của UBND Xã V thể hiện ngày 4/6/2013 UBND xã nhận được văn bản chuyển đơn của UBND thành phố chuyển cho UBND xã để tiến hành hòa giải theo thủ tục chung. Hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ kê khai nguồn gốc đất đã được nhà nước công nhận năm 1996.

Ủy ban nhân dân thành phố T xác nhận trình tự, thủ tục cấp đối với GCNQSD đất số BI 661238 cấp ngày 13/8/2012 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K là đúng theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

CNQSD đất số BI 661238 cấp ngày 13/8/2012 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông T và bà K nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông K Bà S hủy giấy GCNQSDĐ số BI 661238 cấp ngày 13/8/2012 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K.

[2].Tại phiên tòa bà K và ông T cùng có quan điểm xác định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của gia đình cụ Trần Thị T. Năm 1993 gia đình đã chia cho vợ chồng ông bà diện tích đất trên để ở, ông bà đã sử dụng ổn định từ đó đến nay và không có tranh chấp gì, đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSD đất nên diện tích đất đó

là của ông bà. Tuy nhiên, diện tích đất đó cũng có một phần công sức đóng góp của anh chị em trong gia đình, hiện tại chỗ Bà S ở là đất trũng, không an toàn. Do vậy, ông bà tự nguyện cắt cho Bà S một phần diện tích đất để ở đất có chiều rộng 10m, chiều dài hết đất, phần đất giáp đất nhà bà M ông X, trong đó có 50 m^2 đất ở nông thôn.

Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, vào năm 2011 và 2012 Bà S đã có ý kiến đề nghị bà K và gia đình cắt cho bà 5m đất để bà sử dụng làm đất ở vì chỗ bà đang ở hiện tại không được an toàn. Gia đình bà K cũng đã đồng ý cắt cho Bà S 01 thửa đất có chiều ngang 5m chiều sâu hết đất. Năm 2013 tại UBND Xã V, Bà S cũng có quan điểm đồng ý việc hòa giải của UBND xã và nhất trí nhận một phần đất được cắt từ thửa đất của ông T bà K đang sử dụng với diện tích 285,4 m^2 phía sau giáp đất nhà ông Đỗ Đức T 6m, phía trước giáp đường bê tông 10,6m,trong đó có 50 m^2 đất ở.

Xét thấy, việc ông T bà K cắt đất cho Bà S là tự nguyện, không trái pháp luật phù hợp với ý nguyện ban đầu của bà Nguyễn Thị S nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Phần đất ông T bà K tự nguyện cắt cho cá nhân Bà S thể hiện phần diện tích đất được xác định bởi các điểm nối liền tại ô số 2 là 2, 3, 4, 5, 2 (có sơ đồ kèm theo), diện tích 343,4 m^2 tại thôn số 6, Xã V trong đó có 50 m^2 đất ở nông thôn và 293,4m^2 đất trồng cây lâu năm.

Phần diện tích đất còn lại ông T bà K được sử dụng có diện tích 1.322.4 m^2 trong đó có 350 m^2 đất ở nông thôn và 972,4 m^2 đất trồng cây lâu năm được xác định bởi các điểm nối liền tại ô số 1 là 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9,1 (có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước (nếu có) về quyền sử dụng đất đối với phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, còn một phần diện tích đất khoảng 63 m^2 có trong GCNQSD đất mang tên hộ ông Trần Văn T bà Nguyễn Thị K giáp với đất nhà bà M (S1) và đất nhà ông T(S2). Phần đất này có diện tích nhỏ, không sử dụng được. Ông T bà K có quan điểm tự nguyện từ bỏ các phần diện tích đất này không đề nghị Tòa án giải quyết, diện tích đất trên không có tranh chấp với ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S cung cấp 01 Giấy không công nhận đề ngày 01/5/2019 do ông Nguyễn Văn G ký với nội dung: ...bản tự khai của tôi (Nguyễn Văn G) của bên phía bị đơn ....không phải do tôi viết. Về nội dung này Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/8/2018 ông G đã khai không được viết bản tự khai và không ký bản tự khai nhưng ông lại xác nhận có được tham gia các buổi hòa giải tại Tòa án. Điều này được ông K, Bà S, ông T, bà K khẳng định ông G có được tham gia hòa giải, tại buổi hòa giải các đương sự đều được trình bày ý kiến, được thông qua biên bản và ký vào biên bản hòa giải. Như vậy tại buổi hòa giải ông K, Bà S đã được nghe ông G trình bày về nguồn gốc đất (ý kiến của ông G phù hợp với lời K của bà K, ông H, ông T) nhưng không có ý kiến phản đối. Tại phiên tòa phúc thẩm ông G vắng mặt nhưng ông K, Bà S xác nhận Giấy xác nhận do ông K, Bà S nộp tại phiên tòa phúc thẩm không phải do ông G viết mà do ông K đọc cho Bà S viết và ông G chỉ ký tên, như vậy không thể coi văn bản này là ý chí và lời trình bày của ông Giang.

Đối với bản tự khai có chữ viết của bà M phía cuối biên bản với nội dung "Tôi không khai tờ đơn này", HĐXX thấy rằng tại biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã Lưỡng Vưỡng và tại Bản cam kết cho đất bà M có tham gia và ký vào biên bản như vậy đã thể hiện ý chí của bà M nhất trí với việc chia đất cho bà K.

Tại phiên tòa bà M, ông G vắng mặt nhưng trong đơn xin xét xử vắng mặt đều đề nghị HĐXX giải quyết theo pháp luật, không đề nghị xác M làm rõ nội dung này. Ngoài ra ông K Bà S không cung cấp được tài liệu gì thêm chứng M cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông K và Bà S, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4].Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của Bà S, ông K không được cấp sơ thẩm chấp nhận nên Bà S, ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông K, Bà S không được chấp nhận giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông K, Bà S phải chịu án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;. Điều 100, 106, 166, 170, 202, 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 50, 105, 107, 135, 136 của Luật đất đai năm 2003; Điều 164, 165, 167 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 51/2018/DS-ST ngày 16/8/2018 của Toà án nhân dân thành phố TQ, như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S đối với ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K về việc đòi lại quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ 48 tại thôn số 6, Xã V, thành phố T (Trừ phần diện tích đất ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K tự nguyện cắt cho bà Nguyễn Thị S).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S về việc đề nghị hủy GCNQSD đất số BI 661238 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 13/8/2012 đứng tên hộ ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K.

Ghi nhận sự tự nguyện tách đất của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K cho bà Nguyễn Thị S: Bà Nguyễn Thị S được quyền sử dụng 343,4 m^2 đất, trong đó có 50 m^2 đất ở nông thôn và 293,4m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn số 6, Xã V, thành phố T. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 2 là 2, 3, 4, 5, 2 (có sơ đồ kèm theo bản án).

Bà S có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước (nếu có) về quyền sử dụng đất đối với phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật. Ông T và bà K có nghĩa vụ dỡ bỏ toàn bộ cây mía trên phần đất đã giao cho Bà S được quyền sử dụng.

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K được quyền sử dụng 1.322.4 m^2 đất trong đó có 350 m^2 đất ở nông thôn và 972,4 m^2 đất trồng cây lâu năm tại thôn số 6, Xã V. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc tại ô số 1 là 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9,1 (có sơ đồ kèm theo bản án).

Ông T và bà K có nghĩa vụ kê K đăng ký quyền sử dụng đất và phải chịu nghĩa vụ tài chính với nhà nước (nếu có) về quyền sử dụng đất đối với phần đất được sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự có giá ngạch: Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S phải chịu 6.193.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 002774 ngày 12/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TQ. Ông K và Bà S còn phải nộp 5.443.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị K phải chịu 1.065.100 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đăng K và bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0000082 ngày 13/9/2018 của Chi cục Thi hành án thành phố TQ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 08/5/2019).

"*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự*".

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội.
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội.
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố TQ;
- CC THA DS tp. TQ(để thi hành);
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND Xã V(để biết);
- Lưu HS vụ án + VP TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Minh Khánh